**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

**(*Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính)***

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

***(Quý 3.2020)***

1. **THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ**

Tên quỹ: **Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb**

Loại hình quỹ: **Quỹ mở**

1. **Mục tiêu của Quỹ:**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà Đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định an toàn và một phần vào các cổ phiếu cơ bản có hoạt động kinh doanh tốt và được tự do chuyển nhượng với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại cho các Nhà Đầu tư kết quả tốt nhất từ việc quản lý danh mục đầu tư phù hợp với các quyết định của Đại hội Nhà Đầu tư và Pháp luật.

1. **Hiệu quả hoạt động của Quỹ:**

|  |  |
| --- | --- |
| NAV ngày 30/09/2019 (VNĐ) | NAV ngày 30/09/2020 (VNĐ) |
| 102.254.834.329 | 107.216.789.751 |

Tính đến kỳ báo cáo, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 4,85% so với giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ cùng kỳ năm trước.

1. **Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:**

Quỹ định hướng xây dựng một danh mục tập trung chủ yếu vào trái phiếu và tài sản có thu nhập cố định. Trong đó, trái phiếu sẽ bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu niêm yết của tổ chức phát hành hoạt động theo Pháp luật, trái phiếu chuẩn bị niêm yết (trong vòng mười hai (12) tháng kể từ Ngày Giao dịch), chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo Pháp luật, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng có uy tín hoặc có cam kết mua lại của tổ chức phát hành, trong đó ưu tiên trái phiếu của các tổ chức phát hành là các công ty, tập đoàn lớn. Các tài sản thu nhập cố định khác bao gồm tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng uy tín.

Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục đích bảo toàn vốn và mang lại lợi nhuận tối ưu cho Nhà Đầu tư. Ngoài ra, Quỹ có thể cân nhắc đầu tư vào một danh mục đa dạng với các cổ phiếu niêm yết theo quy định của Pháp luật có giá trị vốn hóa lớn cũng như thanh khoản cao trên Sở Giao dịch Chứng khoán.

1. **Phân loại Quỹ:**

Quỹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03 tháng 04 năm 2019.

1. **Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:**

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1. **Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):**

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn thấp.

1. **Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:**

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 03/04/2019.

1. **Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**

|  |  |
| --- | --- |
| Vốn của quỹ theo mệnh giá (đồng) | 100.491.423.000 |
| Số lượng CCQ đang lưu hành (CCQ) | 10.049.142,30 |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, số lượng Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành của Quỹ là 10.049.142,30 CCQ, tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 100.491.423.000 VNĐ.

1. **Chỉ số tham chiếu của Quỹ:**

Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX.

1. **Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:**

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1. **Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ**:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ là 0 VNĐ.

**II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG**

1. **Cơ cấu tài sản quỹ:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cơ cấu tài sản quỹ** | **30/09/2020**  **(%)** | **30/09/2019**  **(%)** | **30/09/2018**  **(%)** |
| 1. Tiền gửi ngân hàng | 0,55 | 0,24 | N/A |
| 1. Các khoản tương đương tiền | 0 | 19,51 | N/A |
| 1. Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng | 86,38 | 48,77 | N/A |
| 1. Chứng chỉ tiền gửi | 9,31 | 29,26 | N/A |
| 1. Khác | 3,75 | 2,22 | N/A |
| Cộng | **100,00** | **100,00** | **N/A** |

1. **Chi tiết chỉ tiêu hoạt động:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **30/09/2020** | **30/09/2019** | **30/09/2018** |
| 2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VNĐ) | 107.216.789.751 | 102.254.834.329 | N/A |
| 2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ) | 10.049.142,30 | 10.061.095,40 | N/A |
| 2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VNĐ) | 10.669,25 | 10.163,39 | N/A |
| 2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VNĐ) | 10.669,25 | 10.163,39 | N/A |
| 2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VNĐ) | 10.549,26 | 10.056,25 | N/A |
| 2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VNĐ) | N/A (\*) | N/A (\*) | N/A |
| 2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VNĐ) | N/A (\*) | N/A (\*) | N/A |
| 2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VNĐ) | N/A (\*) | N/A (\*) | N/A |
| 2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ so với cùng kỳ năm trước. | 4,98 | 1,18 | N/A |
| 2.9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) | 0,00 | 0,00 | N/A |
| 2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) so với cùng kỳ năm trước. | 4,98 | 1,18 | N/A |
| 2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) | N/A |
| 2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) | N/A |
| 2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution) | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) | N/A |
| 2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) | 2,07 | 2,14 | N/A |
| 2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) | 0,00 | 19,67 | N/A |

1. **Tăng trưởng qua các thời kỳ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ** | **Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm** |
| - 1 năm | 4,98 | 4,98 |
| - 3 năm | N/A | N/A |
| - Từ khi thành lập | 6,69 | 4,43 |
| - Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu | 15,86% (\*\*\*) | 9,95% |

1. **Tăng trưởng hàng năm:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời kỳ** | **30/09/2020**  **(%)** | **30/09/2019**  **(%)** | **30/09/2018**  **(%)** | **30/09/2017**  **(%)** |
| Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ | 4,98 | 1,63 | N/A | N/A |

***Ghi chú:***

*N/A: Quỹ mới thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 03 tháng 04 năm 2019, nên các chỉ tiêu không đủ dữ liệu để tính toán.*

*N/A (\*): Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.*

*N/A (\*\*): Quỹ chưa phân phối lợi nhuận.*

*(\*\*\*): Quỹ áp dụng chỉ số tham chiếu là Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX từ khi thành lập đến 30/09/2020.*

**III.** **MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ**

1. **Kinh tế Vĩ mô:**

**GDP 9 tháng đầu năm 2020 tăng 2.12% (yoy) là mức tăng thấp nhất kể từ giai đoạn 2011-2020**. Tuy nhiên, tăng trưởng GDP Quý 3 đạt 2.62% đã cao hơn so với Quý 2. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1.84%, đóng góp 13.62% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3.08%, đóng góp 58.35%; khu vực dịch vụ tăng 1.37%, đóng góp 28.03%. Cụ thể: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2020 tăng thấp so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dịch Covid-19 và dịch tả lợn châu Phi. Khu vực dịch vụ tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh COVID-19 đặc biệt là ngành dịch vụ ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 17.03%, ngành vận tải, kho bãi giảm 4%.

**Chỉ số giá tiêu dùng bình quân Quý 3 năm 2020 tăng 0.92% so với quý trước và tăng 3.18% so với cùng kỳ 2019, bình quân 9 tháng đạt 3.85%.** Theo đó, lạm phát tháng 9 tăng 0.01% so với tháng 12 năm 2019. Các nhóm tạo ra mức tăng chủ đạo trong Quý là Thực phẩm, Giáo dục, thuốc và dịch vụ y tế. Ở chiều ngước lại, nhóm kéo chỉ số suy giảm là giao thông.

**Về hoạt động sản xuất:** Đối với hoạt động sản xuất, theo dữ liệu của IHS Markit, chỉ số PMI Việt Nam trong tháng 9 đã trở lại ngưỡng trên 50, đạt 52.2 điểm sau 2 tháng 7, 8 thu hẹp liên tiếp nhờ sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới tăng trở lại. Nhìn chung sản lượng, số lượng đơn đặt hàng mới và tỷ lệ lao động có việc đã tăng lên đáng kể nhờ dịch Covid-19 cơ bản được kiểm soát.

**Hoạt động xuất nhập khẩu vẫn là điểm sáng trong lĩnh vực kinh tế trong 9 tháng đầu năm 2020,** Xuất siêu đạt mức cao kỷ lục 16.99 tỷ USD do giá trị nhập khẩu một số nguyên vật liệu đầu vào giảm. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 9 tháng đầu năm ước đạt 388.73 tỷ USD, tăng nhẹ 1.5% so với cùng kỳ 2019. Trong đó, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu 9 tháng đầu năm ước đạt 202.86 tỷ USD (+4.2% yoy); kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 185.87 tỷ USD (-0.8% yoy). Cán cân thương mại 9 tháng đầu năm ghi nhận giá trị thặng dư kỷ lục 16.99 tỷ USD chủ yếu do xuất siêu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài FDI. Cụ thể khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 10.52 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 27.51 tỷ USD. Trong các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, tỷ trọng chủ yếu vẫn thuộc về khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó: điện tử, máy tính và linh kiện đạt 32.2 tỷ USD, tăng 25.9%; hàng dệt may đạt 22.1 tỷ USD, giảm 10.3%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 18.2 tỷ USD, tăng 39.8%; giày dép đạt 12.1 tỷ USD, giảm 8.8%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8.5 tỷ USD, tăng 12.4%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 6.5 tỷ USD, tăng 2.8%..

**Chính sách tiền tệ:**

Ngày 30/09/2020, NHNN đã quyết định điều chỉnh các mức lãi suất lần thứ ba trong năm nay. Theo đó, lãi suất tái cấp vốn giảm từ 4.5%/năm xuống 4.0%/năm; lãi suất tái chiết khấu giảm từ 3.0%/năm xuống 2.5%/năm; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với NHTM giảm từ 5.5%/năm xuống 5.0%/năm; lãi suất chào mua giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở giảm từ 3%/năm xuống 2.5%/năm. Trần lãi suất huy động với các kỳ hạn dưới 6 tháng dược điều chính giảm 25 điểm phần trăm xuống 4.00%/năm.

Theo đó, quý 3 chứng kiến lãi suất huy động giảm 10-20 bps, đưa lãi suất giảm 75-100 bps từ đầu năm tới nay. Trong bối cảnh thanh khoản dồi dào và nhu cầu tín dụng chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh, xu hướng nưới lỏng tiền tệ với các động thái giảm lãi suất sẽ tiếp tục chủ đau trong Qúy 4 năm 2020.

Theo Ngân hàng Nhà nước (NHNN), tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong tháng 9, đạt 6.1% YTD (so với mức chỉ 4.3% tính đến cuối tháng 8). Tuy nhiên, con số này vẫn thấp hơn đáng kể so với tốc độ tăng trưởng cùng kỳ các năm trước đây (9T 2019: 9.4%; 9T 2018: 10.3%; và 9T 2017:12.2%).

**Thị trường chứng khoán:**

TTCK Việt Nam mở rộng đà phục hồi trong quý 3 bất chấp làn sóng Covid-19 thứ 2 quay trở lại. Động lực tăng trưởng của thị trường trong giai đoạn này chủ yếu đến từ 5 nguyên nhân chính: 1) thành công của Việt Nam trong việc chống đỡ làn sóng Covid-19 thứ 2 mà không làm tê liệt hoạt động kinh tế của cả nước, cùng với kì vọng Việt Nam từng bước mở cửa biên giới trở lại; 2) mặt bằng lãi suất giảm mạnh, trong khi các kênh đầu tư khác (vàng, bất động sản) không thực sự hấp dẫn; 3) Chính sách tiền tệ nới lỏng được đẩy mạnh trên phạm vi toàn cầu, bao gồm cả Việt Nam; 4) Hiệp định thương mại tự do EVFTA được thông qua, cùng với kỳ vọng vào khả năng thu hút thêm dòng vốn đầu tư nước ngoài FDI; 5) Kỳ vọng vào hiệu quả của các chính sách tài khóa mở rộng của Chính phủ bao gồm đẩy nhanh tiến độ giải ngân đầu tư công, giảm thuế.

**IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

1. **Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | 1 năm đến thời điểm báo cáo (%) | 3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) | Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) |
| A | 1 | 2 | 3 |
| Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ | 4,98 | N/A | 10,71 |
| Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ | 0,00 | N/A | 0,00 |
| **Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ** | **4,98** | **N/A** | **10,71** |
| Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ | 4,98 | N/A | 7,04% |
| Tăng trưởng của danh mục cơ cấu | N/A (1) | N/A (1) | N/A (1) |
| Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ | N/A (2) | N/A (2) | N/A (2) |

***Ghi chú:***

*N/A: Quỹ mới thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 03 tháng 04 năm 2019, nên các chỉ tiêu không đủ dữ liệu để tính toán.*

*N/A (1): Quỹ không sử dụng danh mục cơ cấu.*

*N/A (2): Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.*

● Biểu đồ tăng trưởng NAV/CCQ của Quỹ trong 3 tháng gần nhất:

● Thay đổi giá trị tài sản ròng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **30/09/2020** | **30/09/2019** | **Tỷ lệ thay đổi** |
| A | 1 | 2 | 3= ((1) - (2))/(2) |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ | 107.216.789.751 | 102.254.834.329 | 4,85% |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ | 10.669,25 | 10.163,39 | 4,98% |

Trong giai đoạn từ 30/09/2019 đến 30/09/2020 giá trị tài sản ròng của Quỹ tăng 4,85% chủ yếu do lợi nhuận từ kết quả đầu tư mang lại.

1. **Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Quy mô nắm giữ (Đơn vị) | Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ | Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ |
| *A* | *1* | *2* | *3* |
| Dưới 5.000 | 131 | 45.331,96 | 0,45% |
| Từ 5.000 - 10.000 | 2 | 10.100,00 | 0,10% |
| Từ 10.000 đến 50.000 | 3 | 34.220,50 | 0,34% |
| Từ 50.000 đến 500.000 | - | - | 0,00% |
| Trên 500.000 | 1 | 9.959.489,84 | 99,11% |
| **Tổng cộng** | **137** | **10.049.142,30** | **100,00%** |

**Ghi chú:** *Trình bày tình hình nắm giữ Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư từ ít nhất đến nhiều nhất.*

1. **Chi phí ngầm và giảm giá**

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

**V.** **THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG**

Xu hướng giảm được kỳ vọng chiếm ưu thế chủ đạo trên thị trường trái phiếu Chính phủ trong Quý 4 do những yếu tố sau:

(1) Thanh khoản liên ngân hàng ổn định, lãi suất vẫn còn dư địa giảm, NHNN vẫn tiếp tục không có động thái trên thị trường mở khiến cho số dư trên kênh OMO và phát hành tín phiếu ở mức không. Giải ngân vốn đầu tư công vẫn không có dấu hiệu cải thiện.

(2) Nhu cầu đầu tư trái phiếu tiếp tục được duy trì khi khối lượng trái phiếu Chính phủ đáo hạn trong Quý 4.

(3) Kỳ vọng của các thành viên trên thị trường cũng dần trở nên tích cực hơn trong bối cảnh Việt Nam đang ngăn chặn và kiểm soát khá tốt dịch bệnh Covid-19.

Từ các phân tích thị trường, CBPF tiếp tục duy trì chiến lược đầu tư thận trọng hạ thấp tỉ trọng các tài sản rủi ro trong giai đoạn sắp tới.

**VI. THÔNG TIN KHÁC**

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 52/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2013.

**Nhân sự Ban điều hành công ty Quản lý quỹ gồm có:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Bằng cấp** | **Quá trình công tác** |
| Lâm Hải Tuấn | Chủ tịch Công ty | Kỹ sư | Trước 2005: Ông Tuấn có kinh nghiệm làm việc tại các vị trí cấp cao của 2 tập đoàn tài chính, bảo hiểm toàn cầu là Metlife và Chubb Life.Từ 2005 - nay: Tổng Giám đốc - Chubb Life Việt Nam Từ 2012 - nay: Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Chubb Life Việt Nam |
| Bùi Thanh Hiệp | Phó chủ tịch Công ty | CPA | Từ 2001 - 2005: Nắm giữ nhiều vị trí khác nhau tại Bộ phận tài chính – Manulife Việt Nam  Từ 2005 - 2010: Kế toán trưởng – ACE Life Việt Nam  Từ 2010 - 2011: Trưởng Bộ phận Tài chính – VPĐD Generali Assicurazioni s.p.A VN  Từ 2011 - 2012: Kế toán trưởng - Chubb Life Việt Nam  Từ 2012 - 2017: Phó chủ tịch - Chubb Life Việt Nam  Từ 2018 - nay: Phó Tổng Giám đốc - Chubb Life Việt Nam |
| Đặng Thị Hồng Loan | Giám đốc Công ty | CFA | Từ 2010 - 2016: Trưởng phòng cấp cao Đầu tư và Ngân Quỹ Công ty Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt nam  Từ 2016 - 2019: Phó Giám đốc bộ phận chiến lược xây dựng và phân tích Kế hoạch tài chính Công ty tài chính Prudential Việt Nam  Từ 12/2019 - nay: Giám đốc - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life |

**Ban đại diện quỹ gồm có:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Bằng cấp** | **Quá trình công tác** |
| Trịnh Thanh Cần | Chủ tịch | Cử nhân | Từ 2000 - 2002: Trợ lý nghiên cứu -Công ty Quản lý quỹ Tower Mỹ Từ 2002 - 2003: Chuyên viên - Ngân hàng Downey Savings - Mỹ Từ 2003 - 2005: Chuyên viên đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Vinacapital Việt Nam Từ 2005 - 2006: Giám đốc Quan hệ KH - Ngân hàng HSBC Việt Nam Từ 2006 - 2007: Giám đốc đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Bản Việt Từ 2007 - 2011: Giám đốc phân tích - Công ty Chứng khoán Bản Việt Từ 2011 - 2015: Giám đốc điều hành khối Tư vấn tài chính Doanh nghiệp - Công ty Chứng khoán HSC Từ 2015 - nay: Tổng giám đốc - Công ty TNHH Chứng khoán ACB |
| Nguyễn Trọng Đức | Thành viên | Thạc sỹ | Từ 1995 - 1999: Kiểm toán viên - Công ty Kiểm toán KPMG Từ 1999 - 2000: Trưởng phòng KTNB - Công ty Victoria Việt Nam Group Từ 2000 - 2002: Giám đốc tài chính tập đoàn - Công ty Victoria Việt Nam Group Từ 2002 - 2004: Giám đốc tài chính - Công ty Philips Electronics Việt nam. Từ 2004 - 2015: Giám đốc tài chính - Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam.  Từ 2015 - 2018: Giám đốc điều hành hoạt động/Giám đốc tài chính - Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam Từ 6/2018 - nay: Tổng giám đốc - Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam. |
| Trần Việt Hương | Thành viên | Luật sư | Từ 1995 - 1997: Tư vấn thuế & Đầu tư - Công ty kiểm toán và tư vấn Cooper & Lybrand – AISC Từ 1998 - 2000: Tư vấn thuế & Đầu tư - Công ty Kiểm toán KPMG Từ 2000 - 2003: Phó trưởng Đại diện - VPĐD Pacific Rim Enterprises, LLC Từ 2003 - 2006: Phó giám đốc - Công ty TNHH Nhiệt Đới Từ 2006 - 2008: Phó Tổng giám đốc - Công ty CP An Gia Từ 2011 - nay: Luật sư thành viên - Công ty luật Avenir Từ 2010 - nay: Giám đốc Điều hành - Công ty TNHH Mễ Tân |

**Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Bằng cấp** | **Quá trình công tác** |
| Nguyễn Thị Bích Ngọc | Thành viên | Cử nhân | Từ 2003 - 2006: Nhân viên giao dịch – Cty Cổ phần Chứng Khoán Mê Kông. Từ 2007 - 2011: Trưởng phòng DVKH – Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam. Từ 2011 - 2012: Trưởng phòng Môi giới – Cty CP Chứng khoán Golden Bridge. Từ 2013 - 2015: Phụ trách phòng Phát triển khách hàng – Công ty CP Chứng khoán MB.  Từ 2015 – nay: Phó phòng Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life. |
| Đinh Thị Hồng Anh | Thành viên | Thạc sỹ | Từ 2008-2010: Nhân viên kinh doanh vốn - Ngân hàng TMCP Á Châu. Từ 2012-2013: Chuyên viên đầu tư - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam Từ 2014 - nay: Giám sát cấp II - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life. |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN CÔNG TY QLQ CHUBB LIFE**  **Phó Chủ tịch Công ty**  **Bùi Thanh Hiệp** |